

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III.2014

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2416 541 943 408	2146 895 299 960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	830 101 665 365	710 568 300 371
1. Tiền	111		802 764 255 848	670 568 300 371
2. Các khoản tương đương tiền	112		27 337 409 517	40 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	169 853 405 338	106 635 225 499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		265 321 440 962	232 512 628 432
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-95 468 035 624	-125 877 402 933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1395 524 497 431	1310 949 270 672
1. Phải thu của khách hàng	131		1563 933 958 975	1408 956 804 593
2. Trả trước cho người bán	132		460 115 940	1 043 653 953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		249 931 771 148	299 478 377 084
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.16	-418 801 348 632	-398 529 564 958
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	303 621 354	204 357 004
1. Hàng tồn kho	141		303 621 354	204 357 004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20 758 753 920	18 538 146 414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 224 837 532	1 710 374 083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		376 378 781	376 378 781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		17 157 537 607	16 451 393 550

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		446 735 113 317	503 191 316 571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6 624 071 910	9 182 958 305
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	6 168 180 059	8 311 624 025
- Nguyên giá	222		50 066 055 526	50 313 317 337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-43 897 875 467	-42 001 693 312
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	455 891 851	841 670 280
- Nguyên giá	228		8 150 151 501	8 150 151 501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7 694 259 650	-7 308 481 221
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			29 654 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		349 542 239 849	400 037 164 649
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	357 665 467 849	150 427 500 150
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		357 665 467 849	150 427 500 150
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	18 225 000 000	288 103 892 499
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-26 348 228 000	-38 494 228 000
V. Tài sản dài hạn khác	260		90 568 801 558	93 971 193 617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	84 308 509 013	87 998 583 467
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	5 607 932 000	5 607 932 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	456 433 957	120 000 000
4. Tài sản dài hạn khác	268		195 926 588	244 678 150
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2863 277 056 725	2650 086 616 531

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1564 645 780 029	1426 556 777 396
I. Nợ ngắn hạn	310		1549 004 806 977	1411 302 377 396
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		2 974 923 207	1 699 921 681
3. Người mua trả tiền trước	313		1 659 002 000	1 302 002 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	5 997 221 078	2 764 233 380
5. Phải trả người lao động	315		2 264 041 915	1 484 380 551
6. Chi phí phải trả	316	V.12	19 258 981 328	15 794 990 292
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	3 657 097 816	15 426 838 001
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.15	1506 407 296 032	1369 954 693 001
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		247 753 431	961 512 981
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		6 504 446 688	1 901 724 813
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34 043 482	12 082 496
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		15 640 973 052	15 254 400 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	15 640 973 052	15 254 400 000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1298 631 276 696	1223 529 839 135
I. Vốn chủ sở hữu	410		1298 631 276 696	1223 529 839 135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1221 242 800 000	1221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		219 719 814	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77 168 756 882	2 287 039 135
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2863 277 056 725	2650 086 616 531

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	002	142 291 810 000	142 291 810 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	7575 373 910 000	7438 811 450 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	6906 996 460 000	6785 970 450 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	200 641 840 000	200 852 560 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	6582 622 230 000	6491 980 180 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	123 732 390 000	93 137 710 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	249 217 350 000	368 359 210 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	249 217 350 000	368 359 210 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	418 978 950 000	280 940 510 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	418 978 950 000	280 940 510 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	53 000 000	50 600 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	53 000 000	50 600 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	2 128 150 000	3 490 680 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2 128 150 000	3 490 680 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043		
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	138 197 050 000	170 394 340 000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III.2014

Đơn vị tính : VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		126 145 146 678		273 140 163 717	
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		30 636 619 338		83 358 135 176	
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		45 938 586 258		69 129 457 396	
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		17 356 337 500		19 695 719 317	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 566 779 687		4 899 964 228	
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		1 101 328 077		2 937 953 991	
01.9	- Doanh thu khác	VI.1	29 545 495 818		93 118 933 609	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		126 145 146 678		273 140 163 717	
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	60 633 734 446		113 495 412 112	
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10- 11)		65 511 412 232		159 644 751 605	
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	21 192 815 669		93 056 437 430	
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		44 318 596 563		66 588 314 175	
31	8. Thu nhập khác		10 000		29 400 909	
32	9. Chi phí khác		48 751 562		48 751 562	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		- 48 741 562		- 19 350 653	
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		44 269 855 001		66 568 963 522	
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50- 51-52)		44 269 855 001		66 568 963 522	
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.4				

Người lập biểu


Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng


Chu Hải Công



Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014
Tổng Giám Đốc


Trần Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III.2014

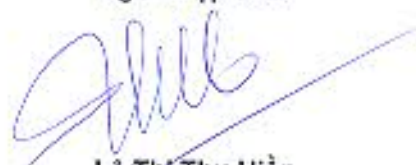
Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		12047 154 178 467	
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-8 048 480 961	
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		24938 505 191 073	
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-25547 359 028 879	
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		251 272 344 895	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-246 669 623 020	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-18229 527 323 566	
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-32 407 360 975	
10. Tiền chi trả lãi vay	12		- 8 377 766	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		15432 233 348 494	
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-8470 539 522 768	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134 605 364 994	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-15 372 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			-15 072 000 000	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		119 533 364 994	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		710 568 300 371	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	830 101 665 365	

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Công ty CP chứng khoán MB

Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ III.2014**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			1,221,242,800,000						1,221,242,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chính lịch đánh giá lại tài sản									
6. Chính lịch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính			224,503,314				4,788,500		219,719,814
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII		33,603,706,812			44,763,821,540	1,198,771,470		77,168,756,882
Cộng			1,255,071,015,126			44,763,821,540	1,203,559,970		1,298,631,276,696

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- + Môi giới, lưu ký chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Tự doanh.

3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 30/09/2014: có 271 nhân viên. Trong đó: Nhân viên quản lý: 70 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính quý III bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. **Báo cáo tài chính được lập và trình bày:** Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

❖ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ Phương pháp khấu hao áp dụng: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- Phương tiện vận tải : 6 năm
- Máy móc thiết bị : 3-6 năm
- Vật kiến trúc : 5 năm
- Phần mềm : 3-4 năm

4. Đầu tư tài chính :

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

❖ Chứng khoán tự doanh được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.

❖ Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

Giá thị trường của chứng khoán được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 09 năm 2014 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, giá bình quân tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom.

Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 09 năm 2014, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- ❖ **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn** : Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 09 năm 2014 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 30 tháng 09 năm 2014 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 09 năm 2014, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- ❖ **Đầu tư tài chính khác** : Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết

thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000. Theo quy định pháp luật hiện hành và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	256,454,000	279,868,898
- Tiền gửi ngân hàng	823,251,655,013	667,597,847,476
Trong đó: + Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	645,647,938,681	439,859,565,177
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	6,593,556,352	2,690,583,997
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000
Tổng cộng	830,101,665,365	710,568,300,371

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	237,158,290	100,028,940
- Công cụ, dụng cụ	66,463,064	104,328,064
Tổng cộng	303,621,354	204,357,004

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
I	Của công ty chứng khoán	5,465,330	200,417,586,500
1	Cổ phiếu	4,465,330	94,583,586,500
2	Trái phiếu	1,000,000	105,834,000,000
3	Chứng khoán khác		
II	Của người đầu tư	1,267,094,032	18,087,786,954,380
1	Cổ phiếu	1,266,598,112	18,073,915,936,380
2	Trái phiếu	100,000	9,992,800,000
3	Chứng khoán khác	395,920	3,878,218,000
	Tổng cộng	1,272,559,362	18,288,204,540,880

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	169,853,405,338	106,635,225,499
Chứng khoán thương mại	249,949,440,962	221,354,628,432
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	15,372,000,000	11,158,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-95,468,035,624	-125,877,402,933
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	349,542,239,849	400,037,164,649
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	357,665,467,849	150,427,500,150
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	357,665,467,849	150,427,500,150
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	18,225,000,000	288,103,892,499
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-26,348,228,000	-38,494,228,000
Tổng cộng	519,395,645,187	506,672,390,148

4.1 Tình hình đầu tư tài chính :

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14,303,123	14,274,391	265,321,440,962	232,512,628,432	24,743,189,066	11,075,805,741	95,468,035,625	125,877,402,933	194,696,694,403	117,712,031,240
1. Chứng khoán thương mại	13,815,123	13,577,016	248,849,440,962	221,354,628,432	22,791,189,066	3,893,843,241	95,468,035,625	125,877,402,933	177,272,694,403	99,371,068,740
- Cổ phiếu	13,815,123	13,577,011	248,849,440,962	221,354,608,481	22,791,189,088	3,893,843,241	95,468,035,625	125,877,379,685	177,272,694,403	99,370,972,067
- Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rớt	12,243,019	12,897,939	225,275,976,015	214,598,785,668			95,468,035,625	125,877,379,685	129,807,940,330	88,711,406,023
- Chứng chỉ quỹ		5		119,941				23,259		96,673
- Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rớt		5		119,941				23,259		96,673
2. Đầu tư ngắn hạn khác	488,000	697,375	15,372,000,000	11,155,000,000	1,952,000,000	7,182,962,500			17,324,000,000	18,340,962,500
- Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rớt										
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25,247,297	27,990,481	375,890,467,849	438,531,392,649	4,909,100,000	4,580,200,000	26,348,228,000	38,494,228,000	354,451,339,849	404,617,384,649
1. Chứng khoán đầu tư	23,447,297	12,150,889	357,665,467,849	150,427,500,150	4,909,100,000	4,580,200,000	26,348,228,000	10,062,728,000	336,226,339,849	144,944,972,150
1.1 CK sẵn sàng để bán	23,447,297	12,150,889	357,665,467,849	150,427,500,150	4,909,100,000	4,580,200,000	26,348,228,000	10,062,728,000	336,226,339,849	144,944,972,150
- Cổ phiếu	18,047,297	7,250,889	303,440,467,849	101,202,500,150			23,654,228,000	6,135,728,000	279,708,239,849	95,096,772,150
- Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rớt	5,997,705	2,444,805	95,789,357,950	39,999,728,000			23,654,228,000	6,135,728,000	72,135,125,950	24,954,000,000
- Trái phiếu Công ty										
- Danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, rớt										
- Chứng chỉ quỹ	5,400,000	4,900,000	54,225,000,000	49,225,000,000	4,909,100,000	4,580,200,000	2,694,000,000	3,927,000,000	56,440,100,000	49,878,200,000
- Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rớt	1,500,000	1,500,000	15,225,000,000	15,225,000,000			2,694,000,000	3,927,000,000	12,531,000,000	11,298,000,000
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
- Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rớt										
2. Đầu tư dài hạn khác	1,800,000	15,799,592	18,225,000,000	288,103,892,499					18,225,000,000	259,672,392,499
- Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rớt		3,172,000		68,234,500,000						29,803,000,000

4.1.1 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Chứng khoán niêm yết					
1	FCN	300,017	8,006,476,400	(686,061,800)	7,320,414,600
2	IDI	2,331,805	33,109,933,320	(3,029,648,820)	30,080,284,500
3	MCG	5,120,235	86,879,215,384	(45,917,335,384)	40,961,880,000
4	NTL	262,130	9,695,733,850	(5,685,144,850)	4,010,589,000
5	PTL	39,523	620,683,095	(482,591,095)	158,092,000
6	SHI	841,322	11,007,929,023	(4,277,353,023)	6,730,576,000
7	SJS	141,895	8,411,143,851	(4,948,905,851)	3,462,238,000
8	CTX	700,000	19,887,000,000	(14,217,000,000)	5,670,000,000
9	DC4	483,204	7,292,956,740	(3,137,402,340)	4,155,554,400
10	VTX	1,000,000	20,000,000,000	(12,200,000,000)	7,800,000,000
11	Cổ phiếu khác (*)	1,022,887	20,364,904,352	(908,592,682)	19,456,311,670
		12,243,018	225,275,976,015	(95,468,035,624)	129,807,940,390

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ nhỏ.

4.1.2 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Chứng khoán chưa niêm yết					
1	Công ty cổ phần công nghiệp cao su COECCO	492,000	7,380,000,000	(2,460,000,000)	4,920,000,000
2	Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	300,000	6,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000
3	Công ty cổ phần Vosa	382,500	5,737,500,000	(229,500,000)	5,508,000,000
4	Công ty cổ phần Đầu tư C.E.O	1,500,000	30,700,000,000	(5,950,000,000)	24,750,000,000
5	Công ty cổ phần Nha khoa DETEC	180,000	2,880,000,000	(1,080,000,000)	1,800,000,000
6	Tổng Cty thiết bị điện Đồng Anh-Cty Cổ phần	73,500	2,579,000,000	(374,000,000)	2,205,000,000
7	Công ty cổ phần Địa ốc MB	698,400	12,102,129,950	(5,175,000,000)	6,927,129,950
8	Công ty cổ phần May Nam Định	65,000	1,742,000,000	(1,027,000,000)	715,000,000
9	Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	1,308,305	15,028,728,000	(3,718,728,000)	11,310,000,000
10	Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	1,000,000	11,640,000,000	(640,000,000)	11,000,000,000
		5,997,705	95,789,357,950	(23,654,228,000)	72,135,129,950
Chứng chỉ quỹ					
1	Chứng chỉ quỹ Hà nội Fund	1,500,000	15,225,000,000	(2,694,000,000)	12,531,000,000
		1,500,000	15,225,000,000	(2,694,000,000)	12,531,000,000
	Cộng CK sẵn sàng để bán	7,497,705	111,014,357,950	(26,348,228,000)	84,666,129,950

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1,309,659,400	40,078,754,395	5,126,765,018	3,377,349,650	49,892,528,463
- Mua trong kỳ		173,527,063			
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,309,659,400	40,252,281,458	5,126,765,018	3,377,349,650	50,066,055,526
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	670,158,636	36,895,896,609	2,689,829,028	2,930,971,013	43,186,855,286
- Khấu hao trong kỳ	65,482,971	441,697,005	156,700,041	47,140,164	711,020,181
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	735,641,607	37,337,593,614	2,846,529,069	2,978,111,177	43,897,875,467
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	639,500,764	3,182,857,786	2,436,935,990	446,378,637	6,705,673,177
- Tại ngày cuối kỳ	574,017,793	2,914,687,844	2,280,235,949	399,238,473	6,168,180,059

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		8,150,151,501	8,150,151,501
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		8,150,151,501	8,150,151,501
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		7,586,168,501	7,586,168,501
- Khấu hao trong kỳ		108,091,149	108,091,149
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		7,694,259,650	7,694,259,650
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		563,983,000	563,983,000
- Tại ngày cuối kỳ		455,891,851	455,891,851

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	84,308,509,013	87,998,583,467
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	83,971,733,702	86,982,151,082
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	325,728,146	956,365,157
+ Chi phí trả trước khác	11,047,165	60,067,228

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,845,993,090	269,441,063
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	4,126,566,941	2,494,068,960
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	24,661,047	723,357
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5,997,221,078	2,764,233,380

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Quý này
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	44,269,855,001
<i>Trừ:</i>	
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	3,064,621,561
<i>Cộng:</i>	
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	
- Chi phí không hợp lệ	1,159,920,510
Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	42,365,153,950
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	42,365,153,950
Lỗ tính thuế TNDN	
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	0
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cần trừ với thuế TNCN trong kỳ (<i>Thuyết minh 14</i>)	
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 5,607,932,000 đồng

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	120,000,000 đ
- Số tăng trong năm	336,433,957 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý	456,433,957 đ

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	6,789,373,263	10,733,454,085
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	12,469,608,065	5,061,536,207
Cộng	19,258,981,328	15,794,990,292

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	458,316,949	149,401,299
- Bảo hiểm xã hội	147,642,800	167,884,800
- Bảo hiểm y tế	23,390,875	31,600,825
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,930,400	13,910,800
- Phải trả phải nộp khác	3,012,816,792	15,064,038,277
Cộng	3,657,097,816	15,426,836,001

14. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	15,225,000,000	15,225,000,000
- Công ty CP đầu tư Đại Phong Nguyễn	29,400,000	29,400,000
- Công ty FUJI FURUKAWA E&C	122,758,739	
đội	263,814,313	
Cộng	15,640,973,052	15,254,400,000

15. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	2,269,682,002	1,414,246,268
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	407,739,866	365,509,555
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	645,647,938,681	439,859,565,177
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh CK	858,081,935,483	928,315,372,001
Tổng cộng	1,506,407,296,032	1,369,954,693,001

16. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	413,800,294,903	439,027,096,786
- Số sử dụng trong kỳ	63,716,550	32,991,387,397
- Số trích lập trong kỳ	5,064,770,279	7,764,585,514
- Số dư cuối kỳ	418,801,348,632	413,800,294,903

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu khác

Chỉ tiêu	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	2,237,025,304	
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	27,249,073,912	
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	59,396,602	
Tổng cộng	29 545 495 818	

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	5,469,005,283	
Chi phí hoạt động tự doanh	16,668,273,759	
Chi phí dự phòng	-8,155,641,525	
Chi phí tư vấn	4,097,652,176	
Chi phí lưu ký	1,418,817,442	
Chi phí về vốn kinh doanh	14,859,630,837	
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	26,275,996,474	
Tổng cộng	60,633,734,446	

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	9,994,672,752	
Chi phí khấu hao	678,466,552	
Chi phí thuê văn phòng	1,134,030,666	
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5,039,384,729	
Chi phí khác	4,346,260,970	
Tổng cộng	21 192 815 669	

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44 269 855 001	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	122,124,280	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	362	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	645,647,938,681	439,859,565,177
- Các khoản khác		
Cộng	645,647,938,681	439,859,565,177

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - ...
 - Chi phí:
 - ... (.....)

IX- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Bố trí cơ cấu vốn:		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	15.17%	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	84.83%	
2. Tỷ suất lợi nhuận:		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	35.09%	
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	3.41%	
3. Tình hình tài chính:		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	54.6%	
Khả năng thanh toán (%):		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.57	
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.57	
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.54	

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà